

Tài liệu học Phrasal Verbs trình độ B2

Dưới đây là danh sách **phrasal verbs** thông dụng ở trình độ B2, được phân loại theo **động từ chính** (như *get, come, take, run, break, turn*, v.v.). Mỗi cụm động từ bao gồm nghĩa tiếng Việt, ví dụ minh họa kèm bản dịch, cách dùng phổ biến và ghi chú đặc biệt (nếu có). Học viên có thể sử dụng tài liệu này để tra cứu và luyện tập, đồng thời dễ dàng in ấn hoặc lưu vào Notion để học tập.

Phrasal verbs với Get

- **get up**: nghĩa là *thức dậy, rời khỏi giường*.
 - Ví dụ: "**I get up at 6 a.m. every day.**" – Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng mỗi ngày.
 - Cách dùng: Dùng để nói về hành động tỉnh giấc và ra khỏi giường ngủ vào buổi sáng.
 - Ghi chú: "get up" cũng có thể mang nghĩa là *đứng lên* (rời tư thế ngồi hoặc nằm).
- **get along (with someone)** (cũng có thể dùng **get on (with)**): nghĩa là *hòa hợp, có mối quan hệ tốt với ai*. ¹
 - Ví dụ: "**Despite their age difference, the two colleagues get along very well.**" – Dù chênh lệch tuổi tác, hai đồng nghiệp ấy hòa hợp với nhau rất tốt.
 - Cách dùng: Thường dùng để nói về mối quan hệ thân thiện, suôn sẻ giữa mọi người (bạn bè, đồng nghiệp, thành viên gia đình).
 - Ghi chú: "**get along**" phổ biến trong Anh-Mỹ, còn "**get on**" thường dùng trong Anh-Anh, nhưng ý nghĩa như nhau.
- **get over (something/someone)**: nghĩa là *vượt qua, hồi phục* (sau một cú sốc, bệnh tật hoặc chia tay). ²
 - Ví dụ: "**It took him a long time to get over the flu.**" – Anh ấy phải mất khá lâu mới hồi phục sau cơn cúm.
 - Cách dùng: Được dùng khi nói về việc bình phục về thể chất hoặc tinh thần sau một giai đoạn khó khăn (bệnh nặng, thất tình, mất mát...).
 - Ghi chú: Cụm này thường đi với tân ngữ là "**someone/something**" (ví dụ: *get over an illness, get over a breakup*).
- **get away with (something)**: nghĩa là *làm điều gì xấu mà không bị bắt hoặc tránh bị trừng phạt*.
 - Ví dụ: "**The student cheated on the exam and got away with it.**" – Học sinh đó gian lận trong kỳ thi và đã thoát mà không bị phát hiện.
 - Cách dùng: Thường diễn tả việc ai đó **không bị trừng phạt** hoặc **không bị phát hiện** khi làm việc sai trái.
 - Ghi chú: Cụm này hàm ý một sự *may mắn* hoặc *láu cá*, khi "**get away with murder**" (thoát tội dù làm điều tồi tệ) là cách nói cường điệu trong tiếng Anh.

- **get out of (something)**: nghĩa là *trốn tránh làm việc gì hoặc tránh một trách nhiệm nào đó*.
- *Ví dụ: "He always tries to get out of doing the dishes after dinner."* – Anh ta luôn cố tránh rửa bát sau bữa tối.
- *Cách dùng*: Được dùng để nói về việc **né tránh** một nhiệm vụ, trách nhiệm hoặc nghĩa vụ mà người nói không muốn thực hiện.
- *Ghi chú*: Thường đi kèm với một **danh động từ (V-ing)** hoặc **tân ngữ** chỉ công việc/trách nhiệm (như *get out of an assignment, get out of paying taxes*).
- **get by**: nghĩa là *xoay sở sống hoặc đối phó đủ dùng (đặc biệt về tài chính hoặc trong hoàn cảnh khó khăn)*.
- *Ví dụ: "After losing his job, he had to get by on very little money."* – Sau khi mất việc, anh ấy phải xoay sở sống với rất ít tiền.
- *Cách dùng*: Nhấn mạnh việc có **đủ để sống hoặc vượt qua** giai đoạn khó (tiền bạc, kiến thức, kỹ năng... vừa đủ dùng). Thường đi với giới từ **"on"** khi nói rõ phương tiện (*get by on one salary*).
- *Ghi chú*: Cụm này hàm ý sự **chật vật nhưng vẫn duy trì** được cuộc sống.
- **get together (with someone)**: nghĩa là *tụ họp, họp mặt, gặp gỡ nhau*.
- *Ví dụ: "Let's get together for coffee sometime next week."* – Chúng ta hãy gặp nhau uống cà phê vào lúc nào đó tuần tới nhé.
- *Cách dùng*: Thường dùng cho **bạn bè, gia đình** lên kế hoạch gặp nhau để giao lưu, trò chuyện. Cũng có thể dùng như danh từ **"a get-together"** nghĩa là buổi tụ họp thân mật.
- *Ghi chú*: Không nhầm với **"get together"** nghĩa *bắt đầu mối quan hệ tình cảm* – nghĩa này hiếm hơn và thường có ngữ cảnh rõ ràng.
- **get rid of (something/someone)**: nghĩa là *loại bỏ, vứt bỏ hoặc thoát khỏi ai/cái gì gây phiền toái*.
- *Ví dụ: "I need to get rid of these old clothes to make space in my closet."* – Tôi cần bỏ bớt quần áo cũ này đi để trống chỗ trong tủ.
- *Cách dùng*: Sử dụng khi muốn **loại bỏ thứ gì không mong muốn** (đồ vật cũ, thói quen xấu, côn trùng, v.v.), hoặc đôi khi là **chấm dứt quan hệ** với ai gây khó chịu.
- *Ghi chú*: Cụm này thường không tách ra; ta luôn nói **"get rid of something"** như một khối cố định.

Phrasal verbs với Come

- **come across (something/someone)**: nghĩa là *tình cờ bắt gặp, tình cờ thấy ai/cái gì*. ³
- *Ví dụ: "Yesterday I came across an old friend from high school at the supermarket."* – Hôm qua tôi tình cờ gặp một người bạn cũ thời trung học ở siêu thị.
- *Cách dùng*: Nhấn mạnh sự **tình cờ, bất ngờ** khi gặp ai hoặc tìm thấy vật gì đó, chứ không chủ ý đi tìm.
- *Ghi chú*: **"come across as"** (không đi với tân ngữ trực tiếp) còn mang nghĩa *gây ấn tượng như: "He comes across as confident"* (Anh ta tạo ấn tượng là tự tin).
- **come up with (something)**: nghĩa là *nghĩ ra, nảy ra (một ý tưởng, kế hoạch, giải pháp...)*.

- Ví dụ: "**She came up with a brilliant idea for the project.**" – Cô ấy đã nghĩ ra một ý tưởng tuyệt vời cho dự án.
- Cách dùng: Thường dùng khi **sáng tạo hoặc tìm ra** ý tưởng/giải pháp mới. Chủ ngữ thường là người, theo sau là **một danh từ** (idea, plan, solution...).
- Ghi chú: Cụm này nhấn mạnh **kết quả của suy nghĩ** – ý tưởng hay giải pháp mà ai đó đưa ra.
- **come out**: nghĩa là *được phát hành, xuất bản; lộ ra, được tiết lộ*.
- Ví dụ: "**Her new novel is coming out next month.**" – Cuốn tiểu thuyết mới của cô ấy sẽ phát hành vào tháng tới.
- Cách dùng: Dùng cho **sách báo, album, phim ảnh** khi chúng **ra mắt công chúng**. Ngoài ra, "**come out**" còn được dùng để nói sự **thật được phơi bày** (*the truth came out*), hoặc **ai đó công khai điều gì** (ví dụ: *come out as gay* – công khai xu hướng tính dục).
- Ghi chú: Khác với "**bring out**" là *mang ra, phát hành cái gì* (chủ động), "**come out**" bản thân sự việc tự xảy ra (bị động).
- **come back**: nghĩa là *quay trở lại*.
- Ví dụ: "**She lived in France for a year and then came back to Vietnam.**" – Cô ấy đã sống ở Pháp một năm rồi trở về Việt Nam.
- Cách dùng: Chỉ **sự trở lại** của chủ ngữ về một nơi chốn hoặc trạng thái ban đầu. Cũng dùng trong ngữ cảnh **trở lại một thịnh hành** (ví dụ: *fashion from the 90s is coming back* – một thập niên 90 đang quay trở lại).
- Ghi chú: "**come back to someone**" còn có nghĩa *nhớ ra điều gì đã quên* (ví dụ: *it's all coming back to me now* – giờ tôi nhớ lại hết rồi).
- **come up**: nghĩa là *(vấn đề, chủ đề) xuất hiện, nảy sinh; (cơ hội) xảy đến*.
- Ví dụ: "**I might be late – something has come up at work.**" – Tôi có thể đến muộn – có việc đột xuất nảy sinh ở chỗ làm.
- Cách dùng: Thường dùng để nói một **vấn đề hoặc tình huống bất ngờ** xuất hiện, nhất là khi giải thích lý do phải thay đổi kế hoạch. Ngoài ra, "**come up**" trong hội thoại có thể chỉ việc **được nhắc đến** (*your name came up in our conversation* – tên bạn đã được nhắc tới).
- Ghi chú: Cụm này thường ở thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn trong ngữ cảnh thông báo việc vừa xảy ra.
- **come around (hoặc come round)**: nghĩa là *tỉnh lại, hồi tỉnh* (sau khi ngất) **hoặc** *đổi ý, chấp nhận quan điểm sau thời gian phản đối*.
- Ví dụ: "**She fainted at the concert, but she came around after a few minutes.**" – Cô ấy ngất trong buổi hòa nhạc nhưng đã tỉnh lại sau vài phút.
- Cách dùng: **Nghĩa đen** dùng cho trường hợp **hồi tỉnh** sau khi bất tỉnh. **Nghĩa bóng** dùng khi ai đó **dần dần chấp nhận** một ý kiến hay đề nghị mà trước đó họ phản đối (*I used to disagree, but I came around to your point*).
- Ghi chú: Cụm này đôi khi còn có nghĩa *ghé thăm* (đi quanh đến nhà ai: *come around to my place*), nhưng ở nghĩa đó thường sử dụng "**come over**" hơn.

- **come off**: nghĩa là *diễn ra thành công hoặc như kế hoạch; (vật) bong ra, rời ra*.
- Ví dụ: "**The surprise party came off perfectly – he had no idea.**" – Bữa tiệc bất ngờ diễn ra hết sức thành công – anh ấy hoàn toàn không hay biết gì.
- Cách dùng: Thường dùng để chỉ một **kế hoạch, sự kiện thành công tốt đẹp hoặc diễn ra như dự định** (*the event came off as planned*). Ngoài ra, nói về vật lý, "**come off**" nghĩa là **bong ra hoặc rời khỏi** bề mặt (*the paint is coming off the wall* – sơn trên tường đang bong tróc).
- Ghi chú: Trong văn nói, "**Come off it!**" là câu cảm thán nghĩa *Thôi đi!* (thể hiện không tin điều ai đó nói).
- **come down with (something)**: nghĩa là *bị mắc, nhiễm (một bệnh gì đó)*.
- Ví dụ: "**I think I'm coming down with a cold.**" – Tôi nghĩ mình sắp bị cảm lạnh rồi.
- Cách dùng: Được dùng khi một người **bắt đầu có triệu chứng** của bệnh, thường là bệnh nhẹ như cảm, sốt (*come down with the flu, a fever*).
- Ghi chú: Không nhầm với "**bring down**" (làm giảm, hạ bệ). Chủ ngữ của "**come down with**" thường là **người**, còn tân ngữ là **căn bệnh**.

Phrasal verbs với Take

- **take off**: nghĩa là *(máy bay) cất cánh; (người, sản phẩm) bất ngờ trở nên thành công hoặc phổ biến; cởi (quần áo...)*.
- Ví dụ: "**Please remain seated. The plane is about to take off.**" – Xin vui lòng ngồi yên. Máy bay sắp cất cánh.
- Cách dùng: **Nghĩa chính ở B2** là chỉ việc **máy bay rời khỏi mặt đất**. Ngoài ra, nó còn dùng bóng bẩy cho việc **đi lên rất nhanh về sự nghiệp, doanh số** (*Her business really took off last year* – việc kinh doanh của cô ấy đã cất cánh/phất lên năm ngoái).
- Ghi chú: "**take off**" còn có nghĩa **cởi bỏ quần áo** (*take off your coat*), và là cụm **tách được**: *take off something = take something off*.
- **take up**: nghĩa là *bắt đầu làm một hoạt động mới (thể thao, sở thích); chiếm (không gian, thời gian)*.
- Ví dụ: "**He took up photography last year and really enjoys it.**" – Anh ấy bắt đầu theo đuổi nhiếp ảnh từ năm ngoái và rất thích thú.
- Cách dùng: Thường dùng để nói **bắt đầu một thói quen hoặc sở thích mới**. Chủ ngữ thường là người, tân ngữ là hoạt động được bắt đầu (tennis, painting, etc.). Ngoài ra, "**take up**" + danh từ thời gian/diện tích để nói **chiếm chỗ/thời gian** (*This couch takes up too much space* – cái ghế sofa này chiếm quá nhiều chỗ).
- Ghi chú: Nghĩa **đảm nhiệm (công việc)** của "take up" ít phổ biến hơn, dễ nhầm với "**take on**" – xem bên dưới.
- **take on**: nghĩa là *đảm nhận (công việc, trách nhiệm); tuyển dụng (nhân viên)*.
- Ví dụ: "**She is ready to take on more responsibilities at work.**" – Cô ấy sẵn sàng đảm nhận thêm nhiều trách nhiệm hơn trong công việc.
- Cách dùng: Nhấn mạnh việc **nhận lấy một nhiệm vụ/công việc mới hoặc gánh vác trách nhiệm**. Cũng dùng cho việc **tuyển thêm người** (*The company is taking on new staff* – Công ty đang nhận thêm nhân viên).

- *Ghi chú:* **"take on"** có thể đi với tân ngữ là **người** (hire) hoặc **việc** (undertake). Đây là cụm **không tách rời** khi mang nghĩa đảm nhận (không nói *take something on* với nghĩa này).
- **take over:** nghĩa là *tiếp quản, đảm nhiệm thay (vị trí, công việc); tiếp quản (công ty) thông qua mua cổ phần*.
- *Ví dụ:* **"When our boss retired, I took over her position."** – Khi sếp của chúng tôi nghỉ hưu, tôi đã tiếp quản vị trí của bà ấy.
- *Cách dùng:* Dùng khi **một người/thực thể thay thế người khác để nắm quyền kiểm soát hoặc trách nhiệm**. Ví dụ: **take over a project** (tiếp quản dự án), **take over a company** (thâu tóm công ty).
- *Ghi chú:* Danh từ **"takeover"** (sự tiếp quản/thôn tính) thường dùng trong bối cảnh kinh doanh (ví dụ: *a hostile takeover* – cuộc thâu tóm thù địch).
- **take in:** nghĩa là *lừa gạt, đánh lừa ai; (ngoài ra: đón nhận ai vào ở; hiểu thấu điều gì)*.
- *Ví dụ:* **"She was taken in by the salesman's smooth talk and paid for a fake product."** – Cô ấy đã bị tay nhân viên bán hàng nói ngọt lừa gạt và trả tiền cho một sản phẩm giả.
- *Cách dùng:* **Nghĩa thông dụng** là **lừa ai tin vào điều không thật**. Chủ ngữ thường ở dạng bị động khi nhắc đến người bị lừa (*I was taken in by...*).
- *Ghi chú:* **"take in"** còn có nghĩa **cho ai ở nhờ** (*take in a stray cat* – nhận nuôi mèo hoang) hoặc **hiểu hết, hấp thụ** (*It was a lot of information to take in* – Quá nhiều thông tin để hiểu hết). Các nghĩa này phân biệt bằng ngữ cảnh.
- **take after (someone):** nghĩa là *giống (ai đó trong gia đình) về ngoại hình hoặc tính cách*.
- *Ví dụ:* **"Anna really takes after her mother in both looks and personality."** – Anna thật sự giống mẹ cô ấy cả về ngoại hình lẫn tính cách.
- *Cách dùng:* Dùng khi nói **con cháu thừa hưởng nét giống** của bố mẹ, ông bà... Chủ ngữ là người trẻ hơn, tân ngữ là người lớn tuổi hơn trong gia đình.
- *Ghi chú:* Không dùng cho vật. Cụm này luôn **không tách rời** (không nói *take someone after*).
- **take back (something):** nghĩa là *rút lại (lời nói); lấy lại, mang trả lại*.
- *Ví dụ:* **"I shouldn't have said that. I take back what I said."** – Lẽ ra tôi không nên nói vậy. Tôi xin rút lại những gì đã nói.
- *Cách dùng:* **"take back" (words)** dùng khi một người muốn **rút lại lời phát ngôn** hoặc thừa nhận điều đã nói là sai. Ngoài ra, **"take back" (things)** nghĩa là **mang trả lại đồ** về chỗ cũ hoặc trả lại cửa hàng (*take back a faulty product*).
- *Ghi chú:* **Thì hiện tại đơn** thường dùng trong cấu trúc xin lỗi: *I take it back* (Tôi xin rút lại lời đó).

Phrasal verbs với Run

- **run out (of something):** nghĩa là *cạn kiệt, dùng hết (thứ gì)*.
- *Ví dụ:* **"We need to buy more milk. We've run out of it."** – Chúng ta cần mua thêm sữa. Chúng ta hết sữa rồi.

- **Cách dùng:** Chủ ngữ có thể là **"we/they..."** + **run out of** + **danh từ**, hoặc chính danh từ đó + **run out** (*time is running out* – thời gian sắp hết). Dùng cho **nguồn lực, đồ dự trữ** hết sạch không còn nữa.
- **Ghi chú:** **"run out of"** luôn đi cùng tân ngữ chỉ thứ bị hết; nếu không nêu rõ, có thể dùng **"run out"** một mình: *Money ran out* (tiền cạn dần).
- **run into (someone):** nghĩa là *tình cờ gặp ai*.
- **Ví dụ:** **"I ran into my English teacher at the bookstore yesterday."** – Hôm qua tôi tình cờ gặp cô giáo tiếng Anh ở nhà sách.
- **Cách dùng:** Diễn tả việc **bất ngờ gặp một người quen** ở nơi công cộng mà không hẹn trước. Chủ ngữ thường là người, tân ngữ là người họ gặp.
- **Ghi chú:** **"run into something"** còn có nghĩa **đâm sầm vào cái gì** (ví dụ: *He ran into a tree while cycling* – Anh ấy tông vào cái cây khi đang đạp xe).
- **run away:** nghĩa là *bỏ chạy, chạy trốn, bỏ nhà đi*.
- **Ví dụ:** **"The thief ran away when he heard the alarm."** – Tên trộm bỏ chạy khi hắn nghe thấy tiếng chuông báo động.
- **Cách dùng:** Nhấn mạnh hành động **chạy trốn khỏi tình huống nguy hiểm hoặc không mong muốn**. Nếu nói **"run away from home"** nghĩa là **bỏ nhà ra đi** (thường là trẻ vị thành niên bỏ nhà).
- **Ghi chú:** **"run away with"** còn là một cụm khác nghĩa (chiếm được cái gì dễ dàng hoặc bị cảm xúc chi phối), không nên nhầm với **"run away"** ở nghĩa cơ bản.
- **run over (someone/something):** nghĩa là *(xe cộ) cán qua, chèn qua ai/cái gì; (nghĩa bóng) tràn quá thời gian*.
- **Ví dụ:** **"He was careful when driving, so he didn't run over the cat on the road."** – Anh ấy lái xe cẩn thận nên đã không cán qua con mèo trên đường.
- **Cách dùng:** Chủ ngữ thường là **xe cộ hoặc người lái xe**; nếu nhấn mạnh tai nạn thì dùng bị động cho nạn nhân (*The dog was run over by a car* – con chó bị xe cán). Ngoài ra, **"run over"** có nghĩa bóng là **lố thời gian dự kiến** (*The meeting ran over by 30 minutes* – cuộc họp kéo dài quá 30 phút).
- **Ghi chú:** Cụm này có thể tách: *run someone/something over* (ít dùng tách trừ khi tân ngữ dài).
- **run through (something):** nghĩa là *chạy qua nhanh, xem lướt nhanh hoặc luyện tập nhanh*.
- **Ví dụ:** **"Let's run through the final scene one more time."** – Hãy diễn tập nhanh qua cảnh cuối một lần nữa.
- **Cách dùng:** Thường dùng với nghĩa **luyện tập hoặc xem lại nhanh chóng** một loạt nội dung (kịch bản, bài học, danh sách) để đảm bảo không sót. Cũng có thể chỉ **tiêu xài nhanh** (*He ran through his inheritance in a year* – anh ta tiêu sạch gia sản trong một năm).
- **Ghi chú:** Cụm này nhấn mạnh tính **nhanh, không chi tiết**, khác với **"go through"** nghĩa là *xem xét kỹ lưỡng*.

Phrasal verbs với Break

- **break down:** nghĩa là *(máy móc) hỏng hóc; (người) suy sụp cảm xúc*.
 - Ví dụ: "**Our car broke down on the way to Da Nang.**" – Xe ô tô của chúng tôi bị hỏng giữa đường đi Đà Nẵng.
 - Cách dùng: **Nghĩa đen** nói về **máy móc, thiết bị ngừng hoạt động**. **Nghĩa bóng** (thường ở dạng *break down in tears*) chỉ **người đột nhiên khóc hoặc mất kiểm soát cảm xúc** (*She broke down and cried* – Cô ấy suy sụp òa khóc).
 - Ghi chú: Dùng "**breakdown**" (danh từ, viết liền) để chỉ **sự hỏng máy** hoặc **cơn suy sụp** (*car breakdown* – xe hỏng; *nervous breakdown* – suy nhược thần kinh).
- **break up:** nghĩa là *chia tay, kết thúc mối quan hệ (tình cảm)*; (ngoài ra: giải tán buổi họp, chia nhỏ ra).
 - Ví dụ: "**Lisa and her boyfriend broke up after 3 years together.**" – Lisa và bạn trai đã chia tay sau 3 năm bên nhau.
 - Cách dùng: Thường chỉ **kết thúc quan hệ yêu đương**. Ngoài ra, khi nói "**school breaks up**" nghĩa là **kết thúc năm học** (nhất là trong Anh-Anh), và "**break up a fight/meeting**" nghĩa là **giải tán, chấm dứt** một cuộc ẩu đả/cuộc họp.
 - Ghi chú: "**break up with someone**" nhấn mạnh đối tượng chia tay (*He broke up with her*). Danh từ "**breakup**" chỉ sự chia tay (thường trong tình yêu).
- **break out:** nghĩa là *bùng nổ, bùng phát bất ngờ (chiến tranh, hỏa hoạn, dịch bệnh...)*.
 - Ví dụ: "**A fire broke out in the museum last night.**" – Đêm qua một đám cháy đã bùng phát tại bảo tàng.
 - Cách dùng: Chủ ngữ thường là **những sự kiện không mong muốn, nguy hiểm** (chiến tranh, dịch bệnh, bạo loạn, hỏa hoạn) xảy ra bất ngờ. Cấu trúc thường gặp: *When/As soon as [something] broke out, ...*
 - Ghi chú: "**break out in something**" nghĩa là **nổi (mẩn, mề hòi...)**, ví dụ: *She broke out in a rash* – Cô ấy bị nổi mẩn đỏ.
- **break into (somewhere):** nghĩa là *đột nhập vào đâu (thường để trộm cắp)*.
 - Ví dụ: "**Someone broke into our house while we were away.**" – Có kẻ đã đột nhập vào nhà khi chúng tôi đi vắng.
 - Cách dùng: Diễn tả hành vi **xâm nhập trái phép** vào nhà cửa, tòa nhà, xe cộ... với mục đích xấu (trộm cắp, phá hoại). Sau "**break into**" là **một địa điểm** (house, car, office...).
 - Ghi chú: Không nhầm với "**break in (on a conversation)**" nghĩa **cắt ngang lời**. "**break-in**" (danh từ) chỉ vụ đột nhập: *There was a break-in last night*. (Đêm qua có vụ đột nhập).
- **break through:** nghĩa là *đột phá, vượt qua trở ngại/rào cản*.
 - Ví dụ: "**After months of research, scientists finally broke through in the search for a cure.**" – Sau hàng tháng nghiên cứu, các nhà khoa học cuối cùng đã tạo được bước đột phá trong việc tìm kiếm phương thuốc chữa trị.

- **Cách dùng:** Thường dùng trong bối cảnh **vượt qua khó khăn để đạt được thành tựu quan trọng** (khoa học, công nghệ, cá nhân). Cũng có thể chỉ **xông qua hàng rào, chương ngại vật** theo nghĩa đen (*The protesters broke through the police lines*).
- **Ghi chú:** Danh từ **"breakthrough"** (bước đột phá) rất hay dùng: *This invention is a major breakthrough* – Phát minh này là một đột phá lớn.

Phrasal verbs với Turn

- **turn on:** nghĩa là **bật** (*máy móc, thiết bị, đèn đóm*).
- **Ví dụ:** **"Could you turn on the fan? It's getting hot in here."** – Bạn bật quạt lên được không? Trong này đang nóng lên rồi.
- **Cách dùng:** Chủ ngữ thường là người, tân ngữ là **thiết bị điện hoặc nguồn sáng/âm thanh** (đèn, TV, radio...). Diễn tả hành động **kích hoạt** để thiết bị bắt đầu hoạt động.
- **Ghi chú:** **"turn on"** còn có nghĩa **"làm ai đó hứng thú"** (đặc biệt về mặt tình dục hoặc sở thích), ví dụ: *Jazz music really turns him on* – Nhạc jazz làm anh ta cực kỳ thích thú. Nghĩa này mang tính khẩu ngữ.
- **turn off:** nghĩa là **tắt** (*máy móc, thiết bị*); (nghĩa bóng: *làm ai mất hứng thú*).
- **Ví dụ:** **"Don't forget to turn off the lights before you leave."** – Đừng quên tắt đèn trước khi bạn rời đi.
- **Cách dùng:** Ngược lại với **turn on**, cụm này chỉ **ngắt, dừng** việc cung cấp năng lượng cho thiết bị. Chủ ngữ và tân ngữ tương tự như **turn on**.
- **Ghi chú:** **"turn-off"** (danh từ, khẩu ngữ) chỉ điều gì **mất hứng** (*His arrogance is a real turn-off* – Sự kiêu ngạo của anh ta thật mất cảm tình).
- **turn up:** nghĩa là **đột ngột xuất hiện, đến nơi; vặn lớn** (*âm lượng, nhiệt...*).
- **Ví dụ:** **"We were about to leave when she finally turned up."** – Chúng tôi sắp sửa đi thì cô ấy cuối cùng cũng xuất hiện.
- **Cách dùng:** **Nghĩa 1:** chỉ người/vật **xuất hiện một cách bất ngờ hoặc sau khi chờ đợi** (*He turned up late* – anh ta đến muộn). **Nghĩa 2:** chỉ hành động **tăng âm lượng/độ nhiệt** (*Please turn up the volume* – vui lòng tăng âm lượng).
- **Ghi chú:** Trong Anh-Anh, **"turn up"** còn có nghĩa **tìm thấy** (*The missing keys turned up under the sofa* – chiếc chìa khóa thất lạc đã được tìm thấy dưới ghế sofa).
- **turn down:** nghĩa là **từ chối** (*một đề nghị, lời mời*); **vặn nhỏ** (*âm lượng, nhiệt...*).
- **Ví dụ:** **"He got an offer from a big company, but he turned it down."** – Anh ấy nhận được đề nghị từ một công ty lớn nhưng đã từ chối.
- **Cách dùng:** **Nghĩa 1:** **từ chối, bác bỏ** một lời đề nghị, lời mời, ứng dụng... (thường dùng bị động: *His application was turned down* – đơn xin việc của anh ấy bị từ chối). **Nghĩa 2:** **giảm âm lượng/độ nhiệt** (đối lập với **turn up**).
- **Ghi chú:** Khi nghĩa là từ chối, **"turn down"** là cụm **có tân ngữ** (*turn down something*). Có thể tách: *turn something down*.
- **turn into (something):** nghĩa là **biến thành, trở thành** (*một điều khác hoàn toàn*).

- Ví dụ: "**The caterpillar turned into a butterfly.**" – Con sâu bướm đã hóa thành bướm bướm.
- Cách dùng: Diễn tả **sự biến đổi hoàn toàn** từ dạng này sang dạng khác. Chủ ngữ có thể là người hoặc vật, theo sau "**turn into**" là **danh từ** chỉ kết quả của sự biến đổi. Cũng dùng cho **sự thay đổi tính cách, trạng thái** (*He's turned into a workaholic* – Anh ta trở thành một người cuồng công việc).
- Ghi chú: Không nhầm với "**turn into**" nghĩa **rẽ vào** (một con đường nào đó), ví dụ: *Turn into the next street on the left.* – Rẽ vào phố tiếp theo bên trái.
- **turn out:** nghĩa là *hóa ra, thành ra (kết cục hoặc kết quả bất ngờ); xuất hiện, có mặt.*
- Ví dụ: "**It turned out that we had met before, but I didn't recognize her at first.**" – Hóa ra là chúng tôi đã gặp nhau trước đây, nhưng lúc đầu tôi không nhận ra cô ấy.
- Cách dùng: **Nghĩa phổ biến:** diễn tả **kết quả hoặc sự thật cuối cùng** được tiết lộ khác với suy đoán ban đầu. Cấu trúc hay gặp: *It turns out (that)...* Ngoài ra "**turn out**" còn nghĩa là **đến tham dự** (*A huge crowd turned out for the concert* – Một đám đông khổng lồ đã đến dự buổi hòa nhạc).
- Ghi chú: "**turnout**" (danh từ, viết liền) nghĩa là **số lượng người tham gia** (*The turnout at the event was high* – Số người tham gia sự kiện rất đông).

Phrasal verbs với Put

- **put off:** nghĩa là *hoãn lại, dời lại (một sự kiện hoặc việc gì).*
- Ví dụ: "**They decided to put off the meeting until next week.**" – Họ quyết định hoãn buổi họp đến tuần sau.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là người/tổ chức **dời lịch** của một sự kiện, công việc sang thời điểm muộn hơn. "**put off**" thường đi với tân ngữ là **danh động từ** hoặc **danh từ sự kiện** (*put off doing homework, put off the trip*).
- Ghi chú: "**put someone off**" còn nghĩa là *làm ai mất hứng, nản lòng* (*The bad smell put me off my food* – Mùi hôi làm tôi ăn mất ngon).
- **put on:** nghĩa là *mặc vào (quần áo); bật (nhạc, thiết bị); giả vờ (làm ra vẻ).*
- Ví dụ: "**Put on your jacket – it's cold outside.**" – Mặc áo khoác vào đi – bên ngoài trời lạnh đó.
- Cách dùng: **Nghĩa thông dụng:** chỉ hành động **mặc đồ, đeo phụ kiện** (*put on shoes, put on makeup*). Ngoài ra, "**put on**" còn dùng cho **bật nhạc, đĩa nhạc** (*put on some music*), hoặc **giả vờ** (*He put on an accent* – Anh ta giả giọng).
- Ghi chú: Đối lập với "**take off**" (cởi ra). Cụm **có thể tách:** *put something on.*
- **put up with (someone/something):** nghĩa là *chịu đựng, chấp nhận ai/điều gì khó chịu mà không phàn nàn.*
- Ví dụ: "**I don't know how she puts up with the noise from the construction next door.**" – Tôi không hiểu sao cô ấy chịu đựng được tiếng ồn từ công trường bên cạnh.
- Cách dùng: Diễn tả việc **chấp nhận hoặc cam chịu** một tình huống không dễ chịu (tiếng ồn, hành vi xấu của ai đó, điều kiện tồi...). Chủ ngữ thường là người, sau "**with**" là thứ phải chịu đựng.
- Ghi chú: "**can't put up with**" nghĩa là *không thể chịu nổi*. Cụm này **không tách rời** được.
- **put up (someone):** nghĩa là *cho ai đó ở nhờ (qua đêm).*

- Ví dụ: "**When I visited Hanoi, my friend put me up for a few days.**" – Khi tôi ra Hà Nội, bạn tôi đã cho tôi ở nhờ vài ngày.
- Cách dùng: Chủ ngữ là người **cung cấp chỗ ở tạm thời** cho người khác, thường là bạn bè, họ hàng đi xa. Tân ngữ là **người được cho ở nhờ**.
- Ghi chú: Khác với "**set up**" (sắp đặt) hay "**put up with**" (chịu đựng). Cụm này đôi khi đi với "**at someone's house**" ngầm hiểu: *I can put you up (at my place).*
- **put down (someone)**: nghĩa là *hạ thấp, làm ai bẽ mặt; chỉ trích ai (nhất là trước mặt người khác)*.
- Ví dụ: "**His boss constantly puts him down in front of his coworkers.**" – Sếp của anh ta liên tục hạ thấp anh trước mặt đồng nghiệp.
- Cách dùng: Nhấn mạnh hành động **khiến người khác cảm thấy ngu ngốc hoặc kém cỏi** bằng lời nói hoặc thái độ. Chủ ngữ thường là người hay có thái độ thiếu tôn trọng.
- Ghi chú: "**put down**" còn có nghĩa **đặt xuống** (đối tượng là vật: *put down the phone* – đặt điện thoại xuống). Nghĩa "*giết (nhân đạo) một con vật bị ốm*" cũng là **put an animal down**.
- **put out**: nghĩa là *dập tắt (lửa); tắt (đèn); làm phiền, gây rắc rối cho ai*.
- Ví dụ: "**Firefighters worked quickly to put out the fire.**" – Lính cứu hỏa đã nhanh chóng dập tắt ngọn lửa.
- Cách dùng: **Nghĩa đen**: dùng cho **dập tắt lửa hoặc tắt đèn** (*put out a candle* – thổi nến tắt). **Nghĩa bóng** (thường ở dạng bị động *be put out*): **bị làm phiền, bức mình** (*She was put out by his late arrival* – Cô ấy thấy phiền vì anh đến trễ).
- Ghi chú: Không nhầm với "**put out**" nghĩa **sản xuất/phát hành** trong câu *They put out an album* – Họ phát hành một album (nghĩa này ít thông dụng hơn "bring out").

Phrasal verbs với Go

- **go on**: nghĩa là *tiếp tục (làm gì); xảy ra; (câu cảm thán) cứ tiếp tục, cố lên*.
- Ví dụ: "**Please go on with your story, I'm listening.**" – Xin hãy tiếp tục câu chuyện của bạn, tôi đang lắng nghe.
- Cách dùng: "**go on**" + **V-ing** để bảo ai **tiếp tục làm việc gì đang dang dở** (*He went on talking for hours* – Anh ta tiếp tục nói hàng giờ). Dùng "**go on**" một mình hỏi "**Chuyện gì đang xảy ra?**" (*What's going on?*). Ngoài ra, "**Go on!**" (thán từ) nghĩa là "**tiếp tục đi!/thử xem!**" hoặc để **động viên**.
- Ghi chú: "**go on to do something**" khác với *go on doing*: **go on to do** = chuyển sang làm việc kế tiếp sau khi hoàn thành việc trước.
- **go out**: nghĩa là *ra ngoài (đi chơi, giải trí); tắt (đèn, lửa)*.
- Ví dụ: "**They love to go out on Fridays and have dinner in a restaurant.**" – Họ thích ra ngoài vào các tối thứ Sáu và đi ăn tối ở nhà hàng.
- Cách dùng: **Nghĩa chính**: nói về **hoạt động đi chơi, giao lưu bên ngoài nhà** (đi bar, đi xem phim, hẹn hò...). Ngoài ra, "**go out**" còn dùng cho **lửa/tia sáng tự tắt** (*The lights went out during the storm* – Đèn tắt trong cơn bão).
- Ghi chú: "**go out with someone**" nghĩa là **hẹn hò với ai như người yêu**. Ví dụ: *She's been going out with him for 3 months* – Cô ấy đã hẹn hò với anh ta 3 tháng.

- **go up**: nghĩa là *tăng lên, đi lên (giá cả, mức độ)*.
- Ví dụ: "**The price of gasoline has gone up significantly this year.**" – Giá xăng đã tăng lên đáng kể trong năm nay.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là **giá cả, nhiệt độ, tỷ lệ, con số** – những thứ có thể **tăng lên** theo thời gian. Ngược nghĩa với **go down** (giảm xuống).
- Ghi chú: "**Go up**" còn có nghĩa **tiến lại gần** (*I went up to him and introduced myself* – Tôi tiến đến chỗ anh ấy và giới thiệu bản thân), nhưng nghĩa này ít thông dụng hơn.
- **go down**: nghĩa là *giảm xuống, hạ xuống; (mặt trời) lặn; (máy tính/hệ thống) ngừng hoạt động*.
- Ví dụ: "**Unemployment has gone down this quarter, which is good news.**" – Tỷ lệ thất nghiệp đã giảm trong quý này, đó là tin tốt.
- Cách dùng: Đối lập với **go up**, dùng cho **số liệu, giá trị giảm**. Ngoài ra, "**the sun goes down**" = mặt trời lặn, "**the system went down**" = hệ thống bị sập.
- Ghi chú: Thành ngữ "**go down in history**" nghĩa là *đi vào lịch sử*, ví dụ: *It will go down in history as a great achievement* – Điều đó sẽ đi vào lịch sử như một thành tựu vĩ đại.
- **go through (something)**: nghĩa là *trải qua (một giai đoạn, trải nghiệm khó khăn); xem xét kỹ lưỡng cái gì*.
- Ví dụ: "**They went through a lot of hardship during the war.**" – Họ đã trải qua rất nhiều gian khổ trong thời chiến.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: chỉ **kinh qua một giai đoạn khó khăn** (*go through tough times* – trải qua thời kỳ khó khăn). **Nghĩa 2**: **xem xét, kiểm tra kỹ** (*go through documents* – xem xét tài liệu).
- Ghi chú: "**go through with something**" là cụm khác, nghĩa là *làm đến cùng việc gì khó khăn đã quyết định*.
- **go ahead (with something)**: nghĩa là *bắt đầu, tiến hành (sau khi được cho phép hoặc đã chuẩn bị)*.
- Ví dụ: "**After getting the boss's approval, we will go ahead with the plan.**" – Sau khi được sếp phê duyệt, chúng tôi sẽ tiến hành kế hoạch.
- Cách dùng: Dùng để **cho phép hoặc thông báo bắt đầu** một việc gì. "**Go ahead**" (thường dùng dạng mệnh lệnh) cũng có nghĩa "**cứ tự nhiên, cứ làm đi**" (*Can I ask you a question? – Sure, go ahead.*).
- Ghi chú: Trong giao tiếp, "**Go ahead**" còn dùng để **nhường ai nói** khi cả hai cùng cất lời.
- **go over (something)**: nghĩa là *xem xét, kiểm tra kỹ lưỡng; ôn lại (bài)*.
- Ví dụ: "**I always go over my homework to check for mistakes.**" – Tôi luôn xem lại bài tập của mình để kiểm tra lỗi.
- Cách dùng: Thường dùng khi **xem xét cẩn thận một văn bản, bài làm hoặc sự việc** để tìm lỗi hoặc hiểu rõ. Cũng dùng nghĩa **ôn lại kiến thức** (*go over the notes before an exam* – ôn lại ghi chú trước kỳ thi).
- Ghi chú: Không nhầm với "**get over**" (vượt qua). "**go over**" còn có nghĩa **được đón nhận** (*The joke didn't go over well* – Câu đùa đó không được hưởng ứng lắm).

- **go back (to somewhere)**: nghĩa là *trở lại (nơi chốn cũ hoặc trạng thái cũ)*.
- Ví dụ: "**He left his hometown ten years ago and has never gone back.**" – Anh ấy rời quê hương mười năm trước và chưa từng quay lại.
- Cách dùng: Chỉ **sự quay trở lại** nơi nào đó mà trước đây từng ở/thăm, hoặc **quay lại trạng thái cũ** (*Things are slowly going back to normal* – Mọi thứ đang dần trở lại bình thường).
- Ghi chú: "**go back on (one's word)**" là cụm khác nghĩa *nuốt lời, thất hứa*. Ví dụ: *He never goes back on his word.* – Anh ấy không bao giờ thất hứa.

Phrasal verbs với Bring

- **bring up (someone)**: nghĩa là *nuôi nấng, dưỡng dục (một đứa trẻ)*.
- Ví dụ: "**She was brought up by her grandparents on a farm.**" – Cô ấy được ông bà nuôi lớn ở một nông trại.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường ở bị động (đứa trẻ được nuôi bởi ai). Nếu chủ ngữ là cha mẹ thì nói "**bring up children**". Cụm này nhấn mạnh **quá trình nuôi dưỡng và giáo dục** từ nhỏ đến khi trưởng thành.
- Ghi chú: "**bring up**" còn nghĩa **đề cập, nêu ra một chủ đề** (*He brought up an interesting question* – Anh ta nêu ra một câu hỏi thú vị). Cần dựa vào ngữ cảnh để hiểu đúng nghĩa.
- **bring about (something)**: nghĩa là *mang lại, gây ra, dẫn đến (kết quả gì)*.
- Ví dụ: "**The new government hopes to bring about positive changes in education.**" – Chính phủ mới hy vọng mang lại những thay đổi tích cực trong giáo dục.
- Cách dùng: Động từ "**bring about**" nhấn mạnh **nguyên nhân tạo ra kết quả**. Chủ ngữ có thể là người hoặc sự việc, tân ngữ là **sự thay đổi hoặc tình huống** xảy ra như hệ quả.
- Ghi chú: Thường dùng trong văn viết/trang trọng hơn so với các từ đồng nghĩa như "**cause, lead to**".
- **bring out (something)**: nghĩa là *đưa ra, làm nổi bật; phát hành (sản phẩm)*.
- Ví dụ: "**The interview brought out his sense of humor.**" – Buổi phỏng vấn đã làm bật lên tính hài hước của anh ấy.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: làm lộ rõ hoặc tôn lên **phẩm chất** của ai (*That dress brings out the color of your eyes* – Chiếc váy đó tôn lên màu mắt bạn). **Nghĩa 2: phát hành, giới thiệu** sản phẩm mới (*The company has just brought out a new smartphone* – Công ty vừa ra mắt một mẫu điện thoại thông minh mới).
- Ghi chú: Nghĩa **phát hành** tương tự "**release**", còn nghĩa **làm nổi bật** thì tương tự "**highlight**" (ở vai trò động từ).
- **bring back (something)**: nghĩa là *mang trả lại; gợi nhớ lại (ký niệm)*.
- Ví dụ: "**This song brings back memories of my childhood.**" – Bài hát này gợi nhớ lại những kỷ ức thời thơ ấu của tôi.
- Cách dùng: **Nghĩa 1: mang trả lại** thứ gì đã mượn hoặc đã mất (*I'll bring back your book tomorrow* – Tôi sẽ mang trả lại bạn cuốn sách vào ngày mai). **Nghĩa 2: gợi lại, làm nhớ lại** điều gì từ quá khứ (thường là **memories**).
- Ghi chú: Có thành ngữ "**bring back to life**" nghĩa là *hồi sinh* (nghĩa đen hoặc bóng).

- **bring down (someone/something):** nghĩa là *làm giảm (giá cả, mức độ); hạ bệ, lật đổ ai/cái gì*.
- Ví dụ: "The store hopes to bring down prices to attract more customers." – Cửa hàng hy vọng sẽ giảm giá để thu hút thêm khách.
- Cách dùng: **Nghĩa 1: giảm bớt, kéo xuống** mức độ, con số (*They're trying to bring down inflation* – Họ đang cố kéo giảm lạm phát). **Nghĩa 2: hạ bệ** ai khỏi vị trí quyền lực (*The scandal may bring down the government* – Bê bối đó có thể làm chính phủ sụp đổ).
- Ghi chú: "**bring someone down**" trong khẩu ngữ còn có nghĩa "**làm ai tụt mood/tâm trạng**" (*Don't let the defeat bring you down* – Đừng để thất bại làm bạn chán nản).

Phrasal verbs với Look

- **look after (someone/something):** nghĩa là *chăm sóc, trông nom ai/cái gì*.
- Ví dụ: "She stays home to look after her baby." – Cô ấy ở nhà để chăm sóc em bé.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là người chịu trách nhiệm **chăm lo cho ai đó** (trẻ em, người bệnh, người già) hoặc **chăm sóc vật nuôi, tài sản** khi chủ vắng mặt.
- Ghi chú: Đồng nghĩa với "**take care of**". Ví dụ: *Can you look after my cat while I'm away?* – Bạn trông giúp mèo của tôi khi tôi đi vắng được không?
- **look for (something/someone):** nghĩa là *tìm kiếm*.
- Ví dụ: "I'm looking for my keys. Have you seen them?" – Tôi đang tìm chìa khóa. Bạn có thấy chúng không?
- Cách dùng: Được dùng trong bối cảnh **tìm kiếm thứ gì mình muốn có nhưng chưa tìm thấy** (đồ vật bị mất, công việc, thông tin, v.v.). Chủ ngữ thường là người, tân ngữ là thứ được tìm.
- Ghi chú: Cụm này **không tách rời** (không nói *look the keys for*). "**look for**" cũng có nghĩa **mong đợi, hy vọng** (*We are looking for improvement in sales* – Chúng tôi đang hy vọng doanh số cải thiện).
- **look forward to (something/V-ing):** nghĩa là *mong đợi, mong chờ (điều gì ở tương lai)*.
- Ví dụ: "I'm looking forward to the holidays." – Tôi đang háo hức mong đợi kỳ nghỉ lễ.
- Cách dùng: Thường dùng ở thì hiện tại tiếp diễn "**to be looking forward to...**" để diễn tả **sự hào hứng, trông đợi tích cực** đến một sự kiện hoặc việc gì. Theo sau "**to**" là **danh từ hoặc V-ing** (*looking forward to seeing you*).
- Ghi chú: Đây là cụm cố định với "**to**" là giới từ, **không phải** động từ "to". Do đó phải dùng **danh từ/V-ing** sau **to** chứ không dùng động từ nguyên mẫu.
- **look up (something):** nghĩa là *tra cứu thông tin (trong sách vở, từ điển, mạng)*.
- Ví dụ: "If you don't know the meaning of a word, just look it up in the dictionary." – Nếu bạn không biết nghĩa một từ, cứ tra nó trong từ điển.
- Cách dùng: "**look up**" thường đi với tân ngữ là **từ khóa cần tra** (từ vựng, thông tin). Có thể tách: *look something up*. Chủ yếu dùng cho **việc tìm thông tin** trong nguồn tham khảo.
- Ghi chú: "**look up**" (không tân ngữ) còn có nghĩa **cải thiện, khá lên** (*Things are looking up* – Mọi thứ đang trở nên tốt hơn).

- **look up to (someone)**: nghĩa là *kính trọng, ngưỡng mộ ai*.
- Ví dụ: "**As a child, I always looked up to my grandfather.**" – Khi còn nhỏ, tôi luôn ngưỡng mộ ông tôi.
- Cách dùng: Chủ ngữ là người (thường ở dạng "người trẻ **look up to** người lớn"), tân ngữ là **người được ngưỡng mộ, kính trọng**. Dùng khi ai đó **xem người khác như hình mẫu** về phẩm chất hoặc thành tựu.
- Ghi chú: Trái nghĩa là "**look down on (someone)**" – coi thường ai. Hai cụm này thường được dạy cùng nhau.
- **look down on (someone)**: nghĩa là *coi thường, khinh rẻ ai*.
- Ví dụ: "**He tends to look down on anyone who doesn't have a college degree.**" – Anh ta có xu hướng coi thường bất kỳ ai không có bằng đại học.
- Cách dùng: Diễn tả **thái độ kiêu ngạo**, cho rằng người khác kém hơn mình. Chủ ngữ là người, tân ngữ là người hoặc nhóm người bị xem thường.
- Ghi chú: Trái nghĩa với "**look up to**" (kính trọng). Thường dùng để phê phán thái độ thiếu tôn trọng.
- **look into (something)**: nghĩa là *điều tra, nghiên cứu, xem xét kỹ*.
- Ví dụ: "**The police are looking into the cause of the accident.**" – Cảnh sát đang điều tra nguyên nhân vụ tai nạn.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là cơ quan hoặc người có trách nhiệm, theo sau "**look into**" là **vấn đề, vụ việc cần tìm hiểu kỹ** (complaint, matter, problem).
- Ghi chú: Cụm này trang trọng hơn "**check out**" (xem thử, kiểm tra qua). Ví dụ: *We'll look into the issue and get back to you* – Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề và phản hồi bạn.

Phrasal verbs với Make

- **make up (something)**: nghĩa là *bịa ra, sáng tác ra (câu chuyện, lý do, lời xin lỗi...)*.
- Ví dụ: "**He made up an excuse for being late.**" – Anh ta đã bịa ra một cái cớ cho việc đến muộn.
- Cách dùng: Nhấn mạnh hành động **tạo ra điều gì từ trí tưởng tượng** thay vì sự thật. Tân ngữ có thể là **story, excuse, rumor** (tin đồn) v.v. Cụm này **có thể tách**: *make an excuse up*.
- Ghi chú: "**make-up**" (danh từ, viết nối) nghĩa là **đồ trang điểm**, không liên quan đến động từ **make up** (trang điểm thì dùng *put on makeup*).
- **make up for (something)**: nghĩa là *đền bù, bù đắp cho (sự mất mát, sai lầm)*.
- Ví dụ: "**I sent her flowers to make up for my mistake.**" – Tôi đã gửi hoa cho cô ấy để bù đắp lỗi lầm của mình.
- Cách dùng: Đi với tân ngữ là **điều cần bù đắp** (time lost, mistake, damage...). Dùng khi ai đó cố gắng **bù lại thiệt hại hoặc thiếu sót** bằng một hành động tích cực.
- Ghi chú: "**make it up to someone**" là cấu trúc liên quan: *I'm sorry, let me make it up to you somehow*. – Xin lỗi, để anh chuộc lỗi với em bằng cách nào đó.
- **make out (something)**: nghĩa là *hiểu được, nhìn/ nghe/ nhận ra được (dù khó khăn)*.

- Ví dụ: **"I can't make out what he's saying because of the noise."** – Tôi không nghe ra được anh ta đang nói gì vì ồn quá.
- Cách dùng: Thường dùng khi **có điều kiện gây khó khăn** (tiếng ồn, chữ xấu, khoảng cách xa, v.v.) khiến việc nghe thấy, nhìn rõ hoặc hiểu rõ trở nên khó nhưng vẫn cố gắng được. Đi với tân ngữ là **điều cần nhận ra** (words, handwriting, figure in the distance).
- Ghi chú: **"make out"** trong khẩu ngữ còn có nghĩa **hôn nhau say đắm** (nhưng nghĩa này mang tính lóng, thường ở dạng *they were making out*).
- **make do (with something)**: nghĩa là *dùng tạm, xoay xở với cái hiện có (dù không như ý)*.
- Ví dụ: **"We don't have all the ingredients, so we'll have to make do with what's in the fridge."** – Chúng ta không có đủ nguyên liệu, vậy phải xoay xở dùng tạm những gì có trong tủ lạnh thôi.
- Cách dùng: Cụm **make do** (thường đi sau "will/have to") diễn tả **sự chấp nhận dùng thứ có sẵn** vì không có thứ tốt hơn. Luôn đi kèm **"with + danh từ"** chỉ thứ đang có thay vì thứ mong muốn.
- Ghi chú: Cụm này bản thân **không có tân ngữ trực tiếp** (không nói *make do something*). Ví dụ đúng: *We'll make do with one computer for now.* – Hiện tại chúng ta sẽ dùng tạm một máy tính.

Phrasal verbs với Do

- **do up (something)**: nghĩa là *cài, thắt, kéo khóa (quần áo, dây giày...); tân trang, sửa sang (nhà cửa)*.
- Ví dụ: **"It's cold, do up your coat before you go out."** – Trời lạnh đấy, kéo khóa áo khoác lại trước khi ra ngoài.
- Cách dùng: **Nghĩa thông dụng**: chỉ hành động **cài khuy, kéo khóa, thắt dây** để đóng/mặc đồ bảo vệ cơ thể. **Nghĩa khác**: *do up a house/room* = **sửa sang, trang hoàng** nhà/phòng.
- Ghi chú: Cụm này **có thể tách**: *do your laces up* (thắt dây giày lại). Ở một số vùng, **"do oneself up"** còn nghĩa là *chưng diện, làm đẹp*.
- **do without (something)**: nghĩa là *xoay xở mà không có thứ gì; không cần đến....*
- Ví dụ: **"There's no coffee, so I guess we'll have to do without it this morning."** – Không có cà phê, chắc sáng nay chúng ta phải xoay xở mà không có nó vậy.
- Cách dùng: Dùng khi **thiếu vắng một thứ thường có**, và người nói phải **chịu, đành không có nó**. Thường đi với **"can/could (not) do without"** để nói mức độ cần thiết (*I can't do without my phone* – Tôi không thể sống thiếu điện thoại).
- Ghi chú: **"do without"** ngược nghĩa với **"depend on"** trong một số ngữ cảnh. Ví dụ: *We can do without luxuries* – Chúng tôi có thể sống mà không cần xa xỉ phẩm.
- **do away with (something)**: nghĩa là *loại bỏ, thủ tiêu, chấm dứt thứ gì*.
- Ví dụ: **"Some people think we should do away with exams."** – Một số người cho rằng chúng ta nên bỏ các kỳ thi đi.
- Cách dùng: Thường mang nghĩa **xóa bỏ hệ thống, luật lệ hoặc thói quen** (*do away with formal dress codes* – bỏ quy định ăn mặc trang trọng). Cũng có nghĩa **giết, thủ tiêu** trong văn cảnh bạo lực (*The villain tried to do away with the hero.*).
- Ghi chú: Cụm này thường dùng trong văn nói thân mật hoặc văn viết khi bàn về cải cách (*do away with old customs*).

Phrasal verbs với Give

- **give up (something)**: nghĩa là *từ bỏ (thói quen, việc đang làm); đầu hàng*.
 - Ví dụ: "**He gave up smoking two years ago.**" – Anh ấy đã bỏ hút thuốc hai năm trước.
 - Cách dùng: "**give up**" + **danh động từ** để chỉ **bỏ hẳn một thói quen, hoạt động** (*give up drinking, give up playing video games*). Cũng dùng như nội động từ nghĩa là **đầu hàng, chịu thua** (*They refused to give up – Họ không chịu đầu hàng*).
 - Ghi chú: "**give up on (something/someone)**" nghĩa khác: *từ bỏ hy vọng vào ai/điều gì* (*I won't give up on you – Anh sẽ không bỏ cuộc với em*).
- **give in**: nghĩa là *nhường bộ, chịu thua, bỏ cuộc (trong cuộc tranh luận, cãi vã...)*.
 - Ví dụ: "**The pressure was high, but she didn't give in.**" – Áp lực rất lớn nhưng cô ấy đã không nhượng bộ/bỏ cuộc.
 - Cách dùng: Thường dùng khi **cuối cùng cũng chịu thừa nhận thất bại hoặc chấp nhận yêu cầu của đối phương** sau khi chống cự. Không nhất thiết có tân ngữ (có thể thêm *to something*: *give in to temptation/pressure* – khuất phục trước cám dỗ/áp lực).
 - Ghi chú: Phân biệt với "**give up**": *give up* là tự mình ngừng cố gắng, *give in* là **chịu thua trước sức ép bên ngoài**.
- **give away (something)**: nghĩa là *cho đi, tặng miễn phí; tiết lộ (bí mật, đáp án...)*.
 - Ví dụ: "**They're giving away free samples at the store.**" – Họ đang phát mẫu thử miễn phí tại cửa hàng.
 - Cách dùng: **Nghĩa 1: cho không, phát miễn phí** (chủ ngữ thường là người/tổ chức, tân ngữ là thứ được cho đi). **Nghĩa 2: tiết lộ bí mật hoặc thông tin** (*Don't give away the ending of the movie!* – Đừng tiết lộ đoạn kết phim!).
 - Ghi chú: "**giveaway**" (viết liền) là danh từ chỉ **quà tặng miễn phí** hoặc **dấu hiệu lộ tẩy** (*His smile was a giveaway that he knew the surprise* – Nụ cười của anh ấy đã lộ rằng anh biết trước sự bất ngờ).
- **give out**: nghĩa là *phân phát; cạn kiệt, ngừng hoạt động (vì mệt hoặc hết nguồn)*.
 - Ví dụ: "**The teacher gave out the exam papers to the students.**" – Giáo viên phát đề thi cho học sinh.
 - Cách dùng: **Nghĩa 1: phát, phân phối** (*give out leaflets, give out assignments*). Chủ ngữ thường là người. **Nghĩa 2: nói về bộ phận cơ thể hoặc vật gì ngừng hoạt động do quá tải** (*My legs gave out after the marathon* – Chân tôi rã rời không bước nổi sau cuộc chạy marathon; *The machine finally gave out* – Cái máy cuối cùng cũng hỏng/ngừng chạy).
 - Ghi chú: Trong Anh-Anh, "**give out**" còn nghĩa **tuyên bố, công bố** (ít phổ biến, trang trọng).

Phrasal verbs với Keep

- **keep up (something)**: nghĩa là *duy trì, tiếp tục giữ vững (một hành động, mức độ)*.
 - Ví dụ: "**You're doing great work; keep it up!**" – Bạn đang làm rất tốt; hãy tiếp tục phát huy nhé!
 - Cách dùng: Dùng để **khuyến khích duy trì phong độ hoặc thói quen tốt** (*keep up the good work*). Cũng dùng cho **duy trì tốc độ, sự hiểu biết** (*She had to run to keep up* – Cô ấy phải chạy để theo kịp).

- *Ghi chú:* **"keep up with"** khác một chút – xem bên dưới.
- **keep on (doing something):** nghĩa là *tiếp tục (làm việc gì đó)*, đặc biệt dù có khó khăn hay ai đó muốn mình dừng.
 - *Ví dụ:* **"Even after failing twice, he kept on trying."** – Thậm chí sau khi thất bại hai lần, anh ấy vẫn tiếp tục cố gắng.
 - *Cách dùng:* Nhấn mạnh **sự kiên trì, không bỏ cuộc** trong hành động. Sau **keep on** thường là **V-ing**. Cũng có thể dùng **keep on with something** (*keep on with your studies* – tiếp tục việc học).
 - *Ghi chú:* Có thể dùng dạng mệnh lệnh **"Keep on!"** để **cổ vũ** ai đó tiếp tục nỗ lực.
- **keep up with (someone/something):** nghĩa là *theo kịp, bắt kịp (ai, việc gì)*.
 - *Ví dụ:* **"He talks so fast that I can't keep up with what he's saying."** – Anh ta nói nhanh đến mức tôi không theo kịp anh ta nói gì.
 - *Cách dùng:* Sử dụng khi muốn nói **không bị tụt lại so với ai/điều gì** về tốc độ, trình độ hoặc tin tức. Ví dụ: *keep up with the times* – theo kịp thời đại; *keep up with classmates* – theo kịp bạn cùng lớp.
 - *Ghi chú:* Cụm này thường nhấn mạnh **nỗ lực để duy trì cùng mức độ** (học, làm, di chuyển, v.v.).
- **keep away (from someone/something):** nghĩa là *tránh xa, không đến gần ai/cái gì*.
 - *Ví dụ:* **"Keep away from the construction site for your own safety."** – Hãy tránh xa công trường xây dựng để đảm bảo an toàn cho bạn.
 - *Cách dùng:* Chủ yếu dùng như **mệnh lệnh hoặc lời cảnh báo** (như ví dụ). Nếu chủ ngữ là người: *He tries to keep away from trouble* – Anh ta cố tránh xa rắc rối.
 - *Ghi chú:* Có thể gặp biển báo **"Keep Away"** = "Tránh Xa". **"keep somebody away from..."** nghĩa là *ngăn không cho ai tiếp xúc với...*
- **keep out (of somewhere):** nghĩa là *không cho vào; ở ngoài (không liên quan vào việc gì)*.
 - *Ví dụ:* **"There's a sign that says 'Danger – Keep Out' on the door."** – Có biển ghi "Nguy hiểm – Không phận sự miễn vào" trên cánh cửa.
 - *Cách dùng:* **Trong biển báo: Keep Out = cấm vào. Trong giao tiếp: keep out of it** = đừng dính vào chuyện này. Chủ ngữ có thể là người tự **tránh liên quan** (*I kept out of their argument* – tôi không dính vào cuộc cãi vã của họ).
 - *Ghi chú:* **"keep out of reach of children"** (dòng cảnh báo trên bao bì thuốc/hóa chất: để xa tầm tay trẻ em).

Phrasal verbs với Carry

- **carry on (with something):** nghĩa là *tiếp tục (làm gì đó)*.
- *Ví dụ:* **"Despite the interruption, she carried on with her presentation."** – Mặc cho bị gián đoạn, cô ấy vẫn tiếp tục bài thuyết trình.
- *Cách dùng:* Tương tự **keep on**, diễn tả **sự tiếp tục** việc đang làm. Thường dùng như một lời nhắc hoặc mệnh lệnh nhẹ nhàng: *Carry on* (tiếp tục đi).

- *Ghi chú:* Trong Anh-Anh, **"carry on"** còn là cụm khẩu ngữ chỉ việc *cư xử om sòm, làm quá*. Ví dụ: *Stop carrying on – it's not a big deal!* – Thôi làm ầm lên đi, chuyện không có gì to tát cả!

- **carry out (something):** nghĩa là *tiến hành, thực hiện (một kế hoạch, mệnh lệnh, thí nghiệm...)*. 4

- *Ví dụ:* **"The scientists are carrying out experiments on the new drug."** – Các nhà khoa học đang tiến hành thí nghiệm loại thuốc mới.
- *Cách dùng:* Dùng trong ngữ cảnh **thực thi, hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch** đã định. Tân ngữ thường là **research, experiment, plan, order, duty**.
- *Ghi chú:* **"carry out"** là cụm **không tách rời** (phải *carry out something* chứ không *carry something out* khi nghĩa là thực hiện nhiệm vụ quan trọng). Danh từ **"outcome"** (kết quả) không liên quan nhưng hay đi kèm dạng *carry out and see the outcome*.

- **be/get carried away:** (bị) cuốn theo, mất tự chủ (do quá phấn khích hoặc xúc động).

- *Ví dụ:* **"The music was so exciting that I got carried away and started dancing."** – Nhạc quá sôi động khiến tôi hứng quá mà nhảy luôn.
- *Cách dùng:* Thường dùng ở dạng **bị động "be carried away"** hoặc **"get carried away"** (trong đó chủ ngữ bị cảm xúc chi phối quá mức, quên mất tình huống thực tế).
- *Ghi chú:* Đây là **thành ngữ** sử dụng "carry away" trong **câu bị động**, nên khác cấu trúc các cụm động từ thông thường. Ví dụ khác: *Don't get carried away by promises*. – Đừng để bị cuốn theo bởi những lời hứa hão.

- **carry off (something):** nghĩa là *chiến thắng, giành được (đặc biệt là giải thưởng, thành tựu)*. 5

- *Ví dụ:* **"She carried off the first prize in the writing competition."** – Cô ấy đã ẵm giải nhất cuộc thi viết.
- *Cách dùng:* Thường dùng để nói **giành được giải thưởng, danh hiệu** một cách xuất sắc. Chủ ngữ là người, tân ngữ là **giải thưởng/thành tích** đạt được.
- *Ghi chú:* **"carry off"** còn có nghĩa **thành công khi làm việc gì khó** (*It was a challenging role to play, but he carried it off* – Đó là một vai khó nhưng anh ấy đã diễn xuất thành công). Nghĩa này tương tự *pull off*.

Phrasal verbs với Stand

- **stand out:** nghĩa là *nổi bật, dễ nhận thấy (do khác biệt so với xung quanh)*.
- *Ví dụ:* **"Her bright red hair makes her stand out in a crowd."** – Mái tóc đỏ rực khiến cô ấy nổi bật giữa đám đông.
- *Cách dùng:* Chủ ngữ có thể là **người hoặc vật** mang đặc điểm khác biệt khiến **thu hút sự chú ý** ngay lập tức. Cũng dùng cho **thành tích xuất sắc** (*His performance stood out among his peers* – Màn thể hiện của cậu ấy nổi trội so với các bạn).
- *Ghi chú:* **"outstanding"** (tính từ) có gốc từ *stand out*, nghĩa là **xuất sắc, nổi bật** (outstanding student – học sinh xuất sắc).
- **stand up for (someone/something):** nghĩa là *đứng lên bảo vệ, ủng hộ (ai, điều gì)*.
- *Ví dụ:* **"You have to stand up for what you believe in."** – Bạn phải đứng lên bảo vệ những gì mình tin tưởng.

- **Cách dùng:** Diễn tả hành động **bênh vực, bảo vệ quyền lợi hoặc quan điểm** của ai/điều gì thường đang bị tấn công hoặc chỉ trích. Chủ ngữ thường là người **dũng cảm, kiên định**.
- **Ghi chú:** Không nhầm với **"stand for"** (được giải thích bên dưới). **"stand up to someone"** lại nghĩa khác: **đối đầu với ai (thường ở thế mạnh hơn)**.
- **stand by (someone):** nghĩa là **ở bên, ủng hộ ai (trong lúc khó khăn)**; hoặc **(stand by) đứng yên không hành động**.
 - Ví dụ: **"True friends stand by you even in tough times."** – Những người bạn thật sự luôn ở bên bạn ngay cả lúc khó khăn.
- **Cách dùng: Nghĩa tích cực:** nói về **sự trung thành, hỗ trợ** của ai đó dành cho người khác. **Nghĩa tiêu cực** (thường *stand by and do nothing*): **đứng nhìn mà không can thiệp** (*I can't just stand by and watch this happen!* – Tôi không thể cứ đứng nhìn chuyện này xảy ra!).
- **Ghi chú: "to stand by an agreement"** = *giữ vững, tuân thủ thỏa thuận*. Danh từ **"standby"** (viết liền) chỉ **người/vật dự phòng** (*a standby generator* – máy phát điện dự phòng).
- **stand for (something):** nghĩa là **đại diện, viết tắt cho (chữ cái, ký hiệu)**; **chấp nhận, chịu đựng** (thường dùng trong câu phủ định).
- Ví dụ: **"UNESCO stands for United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization."** – UNESCO là viết tắt của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc.
- **Cách dùng: Nghĩa 1 (rất phổ biến):** giải thích **chữ viết tắt** hoặc **biểu tượng** (*\$ stands for dollars* – ký hiệu \$ là tượng trưng cho đô la). **Nghĩa 2:** (dùng với *won't/can't stand for*) = **không thể chấp nhận** (*I won't stand for cheating* – Tôi sẽ không dung túng cho việc gian lận).
- **Ghi chú: "stand for"** còn nghĩa là **ứng cử, tranh cử** trong Anh-Anh (*He stood for parliament* – Ông ấy ra ứng cử quốc hội).

Phrasal verbs với Fall

- **fall behind:** nghĩa là **bị tụt lại phía sau (về tiến độ, mức độ)**.
 - Ví dụ: **"After missing a week of classes, he fell behind in his studies."** – Bỏ lỡ một tuần học, cậu ấy bị tụt lại trong việc học.
 - **Cách dùng:** Dùng khi ai đó **không giữ kịp tiến độ** so với người khác hoặc so với kế hoạch (học hành, công việc, thanh toán...). Thường đi với **"in (one's) studies, work"** hoặc **"on payments, rent"**.
 - **Ghi chú:** Trái nghĩa với **"keep up with"** (theo kịp).
- **fall apart:** nghĩa là **vỡ vụn, tan tành**; (nghĩa bóng: **suy sụp, thất bại hoàn toàn**).
 - Ví dụ: **"The old book was so fragile that it just fell apart in my hands."** – Cuốn sách cũ quá mong manh nên nó rã ra trong tay tôi.
 - **Cách dùng: Nghĩa đen:** nói về vật **vỡ thành nhiều mảnh** do cũ hoặc chất lượng kém. **Nghĩa bóng:** diễn tả **tình trạng suy sụp nghiêm trọng** (tinh thần, tổ chức) (*After the divorce, he fell apart* – Sau cuộc ly hôn, anh ta suy sụp hoàn toàn).
 - **Ghi chú: "fall to pieces"** (rụng thành từng mảnh) tương tự nghĩa đen; còn nghĩa bóng tương tự *fall apart*.
- **fall out (with someone):** nghĩa là **cãi cọ, bất hòa (với ai) dẫn đến không còn thân thiết**.

- Ví dụ: "**She fell out with her sister over a trivial matter.**" – Cô ấy đã cãi nhau với chị gái vì một chuyện vặt và nghỉ chơi luôn.
- Cách dùng: Chủ ngữ + **fall out with** + người: chỉ việc **mất quan hệ bạn bè, người thân** sau một xích mích. Không dùng tân ngữ khác ngoài "with someone".
- Ghi chú: "**fall out**" còn nghĩa **rụng rời** (tóc, răng: *His hair is falling out* – tóc anh ấy đang rụng dần).
- **fall through**: nghĩa là (kế hoạch, dự định) **thất bại, không thành hiện thực**.
- Ví dụ: "**We were going to open a cafe, but the deal fell through.**" – Chúng tôi đã định mở quán cà phê, nhưng thỏa thuận không thành.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là **plan, deal, arrangement** – những thứ được kỳ vọng nhưng cuối cùng **không diễn ra**. Thường dùng ở thì quá khứ đơn (vì nói về cái đã không xảy ra).
- Ghi chú: Cụm này không có tân ngữ. Ví dụ khác: *Our vacation plans fell through because of the pandemic.* – Kế hoạch kỳ nghỉ của chúng tôi đổ bể vì dịch bệnh.
- **fall for (someone/something)**: nghĩa là **phải lòng, mê mẩn ai; tin vào (một trò lừa, câu chuyện đùa...)**.
- Ví dụ: "**He fell for her the moment they met.**" – Anh ấy phải lòng cô ngay từ lúc họ gặp nhau.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: diễn tả **sự cảm nắng, bắt đầu yêu thích mạnh mẽ** ai đó. **Nghĩa 2**: **tin vào trò lừa hoặc câu chuyện không có thật** (*I can't believe you fell for that old trick!* – Tôi không tin là bạn lại mắc lừa chiêu cũ đó!).
- Ghi chú: Với nghĩa "mắc lừa", thường dùng dạng **fall for a trick/joke**. Còn nghĩa tình cảm thì **fall for someone** tương đương **fall in love with someone** (nhưng *fall for* vẫn nói hơn).

Phrasal verbs với Set

- **set up (something)**: nghĩa là **thiết lập, dựng lên, sắp xếp (máy móc, hệ thống, cuộc hẹn...); khởi nghiệp (một doanh nghiệp)**.
- Ví dụ: "**They set up a new Wi-Fi network in the office.**" – Họ đã thiết lập một mạng Wi-Fi mới trong văn phòng.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: **cài đặt, bố trí** thiết bị, hệ thống (*set up a computer, set up a meeting*). **Nghĩa 2**: **thành lập** (công ty, tổ chức) (*She set up her own business last year* – Cô ấy lập công ty riêng năm ngoái).
- Ghi chú: "**setup**" (viết liền) là danh từ (cách bố trí, cài đặt, hoàn cảnh sắp đặt).
- **set off**: nghĩa là **khởi hành (một chuyến đi); làm cho (chuông báo động) kêu; gây ra (một loạt sự kiện)**.
- Ví dụ: "**We'll have to set off early to avoid traffic.**" – Chúng ta sẽ phải khởi hành sớm để tránh giao thông đông đúc.
- Cách dùng: **Nghĩa 1 (phổ biến)**: xuất phát cho một chuyến đi, thường đi kèm thời gian hoặc mục đích (*set off at dawn* – khởi hành lúc bình minh). **Nghĩa 2**: kích hoạt cái gì **nổ/tạo âm thanh** (*The smoke set off the fire alarm* – Khói đã làm chuông báo cháy kêu).
- Ghi chú: "**set off**" cũng dùng để chỉ **tạo nên, khơi mào** một chuỗi phản ứng (*The scandal set off a wave of protests* – Vụ bê bối châm ngòi làn sóng phản đối).

- **set out**: nghĩa là *bắt đầu hành trình; bắt đầu làm gì với mục tiêu cụ thể*.
- Ví dụ: "**They set out on their journey before sunrise.**" – Họ bắt đầu chuyến đi trước lúc mặt trời mọc.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: tương tự **set off**, dùng cho **khởi hành** (nhấn mạnh **thời điểm bắt đầu đi**). **Nghĩa 2**: **set out to do something** = **đặt ra mục tiêu làm gì và bắt đầu thực hiện** (*She set out to write a novel* – Cô ấy đặt mục tiêu viết một cuốn tiểu thuyết và bắt đầu).
- Ghi chú: Không nhầm với "**lay out**" (bố trí, sắp xếp). "**set out**" cũng có nghĩa **bày biện, trưng bày** (đồ vật để bán, thức ăn trên bàn).
- **set aside (something)**: nghĩa là *để dành, dành ra (tiền, thời gian); gạt sang một bên (cảm xúc, khác biệt...)*.
- Ví dụ: "**Each month, she sets aside some money for emergencies.**" – Mỗi tháng, cô ấy dành ra một ít tiền phòng trường hợp khẩn cấp.
- Cách dùng: **Nghĩa đen**: dành **tiền hoặc thời gian** cho mục đích cụ thể (*set aside 10 minutes for meditation*). **Nghĩa bóng**: tạm **gác lại cảm xúc, mâu thuẫn** để tập trung việc chung (*They agreed to set aside their differences* – Họ đồng ý gác lại bất đồng).
- Ghi chú: Đồng nghĩa với "**put aside**". Ví dụ: *Put aside your fears and try it.* – Gạt nỗi sợ sang một bên và thử làm đi.

Phrasal verbs với Call

- **call off (something)**: nghĩa là *hủy bỏ (một sự kiện, kế hoạch...)*. ⁶
- Ví dụ: "**Due to the storm, they called off the football match.**" – Do bão nên họ đã hủy trận đấu bóng đá.
- Cách dùng: Chủ ngữ thường là người/tổ chức **hủy một sự kiện** (match, meeting, wedding). Cụm này khá thông dụng để thông báo việc **đình chỉ, hủy**.
- Ghi chú: "**call off the dogs**" (thành ngữ) nghĩa đen là *ra lệnh cho chó ngừng tấn công*, nghĩa bóng là *bảo ai ngừng công kích/chỉ trích*.
- **call for (something)**: nghĩa là *kêu gọi, yêu cầu đòi hỏi điều gì; cần cái gì (điều kiện)*.
- Ví dụ: "**The situation calls for immediate action.**" – Tình hình này đòi hỏi phải hành động ngay lập tức.
- Cách dùng: **Nghĩa 1**: **yêu cầu công khai** (*They called for the minister's resignation* – Họ kêu gọi bộ trưởng từ chức). **Nghĩa 2**: **cần, đòi hỏi** điều gì để phù hợp (*It's a celebration, which calls for a toast!* – Đây là dịp lễ, phải nâng ly chúc mừng thôi!).
- Ghi chú: Không nhầm với "**call (someone)**" là gọi điện. Cụm "**call for someone**" còn có nghĩa **đón ai** (*I'll call for you at 8* – Tôi sẽ đến đón bạn lúc 8h).
- **call back**: nghĩa là *gọi điện lại; quay lại (một nơi để lấy gì)*.
- Ví dụ: "**He's not available now. Could you call back later?**" – Anh ấy hiện không rảnh. Anh/chị có thể gọi lại sau được không?
- Cách dùng: **Nghĩa chính**: dùng khi **muốn ai đó gọi điện thoại lại** (*I'll call you back in an hour* – Tôi sẽ gọi lại cho bạn sau một giờ). **Nghĩa khác**: quay trở lại nơi vừa đến để lấy thứ gì quên (*I left my bag at the cafe, I need to call back for it*).

- *Ghi chú:* Danh từ **"callback"** (gọi lại) thường dùng trong bối cảnh thử giọng (audition) nghĩa là *được gọi vòng sau*.
- **call on (someone):** nghĩa là *ghé thăm (trang trọng); kêu gọi ai phát biểu/hành động*.
- *Ví dụ:* **"Our teacher often calls on me to answer questions in class."** – Cô giáo thường kêu tôi trả lời câu hỏi trong lớp.
- *Cách dùng:* **Nghĩa 1:** (trong lớp học, họp hành) **mời ai phát biểu, trả lời** (*The chairman called on each participant in turn*). **Nghĩa 2:** (trang trọng) **ghé thăm ngắn** (*We will call on our elderly neighbor this weekend* – Chúng tôi sẽ đến thăm bà hàng xóm già cuối tuần này).
- *Ghi chú:* Không nhầm với **"call someone"** (gọi điện). **"call upon"** tương đương nghĩa kêu gọi ai làm gì trịnh trọng.

Phrasal verbs với Cut

- **cut down (on something):** nghĩa là *cắt giảm, giảm bớt (đặc biệt là chi tiêu, tiêu thụ)*.
- *Ví dụ:* **"I'm trying to cut down on sugar to improve my health."** – Tôi đang cố giảm bớt đường để cải thiện sức khỏe.
- *Cách dùng:* Dùng khi muốn nói **giảm tần suất hoặc số lượng sử dụng một thứ gì**, thường vì lợi ích sức khỏe hoặc tiết kiệm (*cut down on smoking, cut down on expenses*).
- *Ghi chú:* Có thể dùng dạng **"cut down"** nội động từ: *Smoking is bad, you should cut down*. – Hút thuốc có hại, anh nên hút ít lại.
- **cut off (something/someone):** nghĩa là *cắt rời, cắt đứt; ngắt kết nối; cô lập, cách ly ai*.
- *Ví dụ:* **"The heavy snowstorm has cut off several villages."** – Trận bão tuyết lớn đã cô lập vài ngôi làng.
- *Cách dùng:* **Nghĩa đen:** **cắt rời** thứ gì (*cut off a piece of rope* – cắt rời một đoạn dây), hoặc **cắt điện, cắt kết nối** (*Our phone was cut off* – điện thoại bị cắt do chưa trả tiền). **Nghĩa bóng:** **cô lập** (*The flood cut off the town* – lũ lụt cô lập thị trấn).
- *Ghi chú:* **"cut someone off"** còn nghĩa **ngắt lời ai** trong khi họ đang nói.
- **cut out (something):** nghĩa là *cắt bỏ, loại bỏ hoàn toàn; (mệnh lệnh) đừng làm gì phiền toái*.
- *Ví dụ:* **"The doctor advised him to cut out fatty foods from his diet."** – Bác sĩ khuyên anh ấy loại bỏ thực phẩm nhiều mỡ khỏi chế độ ăn.
- *Cách dùng:* **Nghĩa 1:** **loại bỏ hoàn toàn** cái gì (thường là thói quen hoặc thành phần không tốt: thức ăn, thói quen xấu). **Nghĩa 2:** dạng mệnh lệnh **"Cut it out!"** = **"Thôi đi đấy!"** khi muốn ai dừng hành vi khó chịu.
- *Ghi chú:* **"cut out for (something)"** là cụm khác: *not cut out for this job* – không phù hợp với công việc này.

Phrasal verbs với Hang

- **hang out (with someone):** nghĩa là *đi chơi, la cà (với ai); dành thời gian thư giãn*.
- *Ví dụ:* **"On weekends, I usually hang out with my friends at the cafe."** – Cuối tuần tôi thường đi chơi với bạn bè ở quán cà phê.

- **Cách dùng:** Chủ ngữ thường là người, **hang out** diễn tả **dành thời gian nhàn rỗi cùng bạn bè, gia đình** (không nhất thiết làm gì đặc biệt, có thể chỉ trò chuyện, đi dạo). Cũng có thể không có **with**: *Just hanging out.* – Chỉ đang thư giãn (không làm gì cả).
- **Ghi chú:** Danh từ **"hangout"** (viết liền) chỉ **nơi tụ tập quen thuộc** (*Our favorite hangout is the park* – Chỗ tụ tập ưa thích của bọn mình là công viên).
- **hang on:** nghĩa là *chờ đợi trong chốc lát (khẩu ngữ); giữ máy (điện thoại).*
- **Ví dụ:** **"Hang on a minute, I'll be right back."** – Chờ một chút nhé, tôi sẽ quay lại ngay.
- **Cách dùng:** Dùng như **mệnh lệnh nhẹ nhàng** để yêu cầu ai **đợi một lát**. Trong điện thoại, *Hang on* hoặc *Hold on* dùng khi muốn người kia **giữ máy chờ** mình.
- **Ghi chú:** **"hang on"** cũng có nghĩa **giữ chặt, bám chặt** (*Hang on tight!* – Bám chắc vào!). Khi muốn người khác nghe thông tin quan trọng, có thể nói *Hang on!* (Kiểu "Khoan đã!").
- **hang up:** nghĩa là *cúp điện thoại, kết thúc cuộc gọi; treo lên (quần áo...).*
- **Ví dụ:** **"I said goodbye and hung up the phone."** – Tôi đã nói tạm biệt và dập máy điện thoại.
- **Cách dùng:** **Nghĩa chính (khẩu ngữ):** chỉ hành động **kết thúc cuộc gọi điện thoại** bằng cách đặt ống nghe xuống hoặc bấm nút kết thúc. Cũng dùng: *He hung up on me* – Anh ta cúp máy giữa chừng (một cách bất lịch sự). **Nghĩa khác:** *hang up your coat* – treo áo khoác lên (móc).
- **Ghi chú:** Cụm **không tách rời** khi nói về điện thoại (không nói *hang the phone up* trong văn nói, dù ngữ pháp có thể hiểu). Danh từ **"hang-up"** (có gạch nối) nghĩa khác: *mặc cảm, sự ức chế tâm lý* (ví dụ: *She has a hang-up about her appearance* – Cô ấy có mặc cảm về ngoại hình).

Bài tập luyện tập Phrasal Verbs (B2)

Để củng cố kiến thức, hãy hoàn thành các bài tập sau. **Lưu ý:** Không xem lại phần lý thuyết khi làm bài, sau đó đối chiếu với đáp án để đánh giá kết quả.

Bài 1: Chọn đáp án đúng

Chọn phrasal verb thích hợp để điền vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây. Mỗi câu có **một đáp án đúng duy nhất**.

- The teacher ___ the field trip because of the bad weather.
 - took off
 - called off
 - put up
 - set out
- I'm really ___ going to Da Lat next month for our holiday.
 - looking forward to
 - getting over
 - making up
 - turning into

3. We have to ___ early tomorrow to catch the first bus.
A. hang out
B. set off
C. carry on
D. break out
4. He tried to ___ an excuse, but no one believed him.
A. make up
B. make do
C. get by
D. give away
5. Don't worry about the baby. I'll ___ her while you're out.
A. look after
B. fall behind
C. run into
D. put off
6. My alarm didn't go off, so I didn't ___ until 9 a.m. this morning.
A. get up
B. take after
C. give in
D. set up
7. We ran out of chairs, so some people had to ___ standing during the event.
A. make for
B. make out
C. make up for
D. make do with
8. His car ___ on the highway, so he had to call a mechanic.
A. broke down
B. broke out
C. fell through
D. turned up
9. She ___ her own company to develop educational software.
A. got rid of
B. set up
C. put up with
D. took off
10. I ___ an old photograph of us while cleaning the attic.
A. came across
B. carried out
C. kept up
D. gave away

Bài 2: Điền vào chỗ trống

Sử dụng các **phrasal verb** đã cho trong ngoặc để điền vào chỗ trống sao cho câu có nghĩa hoàn chỉnh. Chú ý chia động từ nếu cần.

1. (get along) I was surprised that my introverted brother ____ so well ____ my outgoing friends at the party.
2. (turn down) She ____ the job offer because the salary was too low.
3. (hang up) Please don't _____. I have one more question to ask.
4. (put off) We can't ____ making a decision. We need to decide now.
5. (look into) The company is ____ the cause of the network outage.
6. (give up) After months of rehabilitation, he never ____ and eventually walked again.
7. (come up with) They finally ____ a solution that worked for everyone.
8. (run out of) We ____ time in the exam, so I couldn't answer the last question.
9. (take care) Don't worry about the travel arrangements. I'll ____ them. (*HINT: use a phrasal verb synonymous with "take care of"*)
10. (fall apart) When her business failed, she ____ completely, but her friends helped her recover.

Bài 3: Viết lại câu

Viết lại các câu sau đây sử dụng **phrasal verb** đã học sao cho nghĩa của câu không thay đổi. (Gợi ý: phrasal verb cần dùng được đặt trong ngoặc.)

1. I can't tolerate that noise any longer. (put)
→ I can't _____ that noise any longer.
2. The doctor told him to quit drinking alcohol. (give)
→ The doctor told him to _____ alcohol.
3. She resembles her mother in both appearance and character. (after)
→ She _____ her mother in both appearance and character.
4. Sorry, I must cancel our appointment for tomorrow. (call)
→ Sorry, I have to _____ our appointment for tomorrow.
5. We continued working despite the late hour. (carry)
→ We _____ working despite the late hour.
6. Could you help me distribute these flyers to students? (give)
→ Could you help me _____ these flyers to students?
7. He was deceived by the seller's friendly manner. (take)
→ He was _____ by the seller's friendly manner.
8. They had an argument and are no longer on friendly terms. (fall)
→ They _____ and are no longer on speaking terms.

Đáp án:

Bài 1: 1. B (called off); 2. A (looking forward to); 3. B (set off); 4. A (make up); 5. A (look after); 6. A (get up); 7. D (make do with); 8. A (broke down); 9. B (set up); 10. A (came across).

Bài 2: 1. got along with; 2. turned down; 3. hang up; 4. put off; 5. looking into; 6. gave up (hoặc *never gave up* trong câu này); 7. came up with; 8. ran out of; 9. take care of (phrasal verb đồng nghĩa: look after); 10. fell apart.

Bài 3: 1. put up with; 2. give up; 3. takes after; 4. call off; 5. carried on; 6. give out; 7. taken in; 8. fell out. (Trong câu 8, có thể thêm *with each other*: *They fell out (with each other)*.)

1 Phrasal verb là gì? Tổng hợp 140+ cụm động từ thông dụng

<https://zim.vn/phrasal-verb-la-gi>

2 4 5 6 Phrasal verb là gì? Tổng hợp 1000 cụm động từ tiếng Anh thông dụng nhất

https://ielts-fighter.com/tin-tuc/phrasal-verb-la-gi-tong-hop-cum-dong-tu-tieng-anh-thong-dung-nhat_mt1639623830.html

3 Come across là gì

<https://vietjack.com/cum-dong-tu/come-across.jsp>